**A NEW COURSE IN READING PALI**

**Bài 3.1**

**Đoạn kinh 1 (MP)**

“Bhante Nāgasena, atthi koci satto, yo imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṃkamatī”ti?

“Na hi, mahārājā”ti.

“Yadi, bhante Nāgasena, imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṃkamanto natthi, nanu mutto bhavissati pāpakehi kammehī”ti?

“āma, mahārāja, yadi na paṭisandaheyya, mutto bhavissati pāpakehi kammehīti; yasmā ca kho, mahārāja, paṭisandahati, tasmā na parimutto pāpakehi kammehī”ti.

“bhante nāgasena, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti?

“āma, mahārāja, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti.

“kathaṃ, bhante nāgasena, na ca saṃkamati paṭisandahati ca?

Opammaṃ karohī”ti

“yathā, mahārāja, kocideva puriso padīpato padīpaṃ padīpeyya, kinnu kho so, mahārāja, padīpo padīpamhā saṃkamanto”ti?

“na hi, bhante”ti.

“evameva kho, mahārāja, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Từ vựng đoạn kinh 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Bhante** | Bạch Đại Đức (Hô cách) | Danh, nam |
| **2** | **Nāgasena** | Nāgasena (tên riêng) | Danh, nam |
| **3** | **Atthi** | Có | Động, hiện tại, chủ động |
| **4** | **Koci** | Ai đó, cái gì đó | Đại từ phiếm chỉ |
| **5** | **Satto** | Chúng sinh | Danh, nam |
| **6** | **Yo** | Người mà, cái mà | Đại từ quan hệ |
| **7** | **Imaṃ** | Cái này, cái kia | Đại từ nhân xưng/chỉ định |
| **8** | **Kāyo** | Thân thể | Danh, nam |
| **9** | **Añña** | Khác | Tính |
| **10** | **Saṃkamati** | Đi đến, vượt sang, chuyển dịch | Động, hiện tại, chủ động |
| **11** | **Na** | Không | Phụ |
| **12** | **Hi** | Quả thực, quả vậy, đúng vậy | Phụ |
| **13** | **Mahārājo** | Đại Vương | Danh, nam |
| **14** | **Mahārājāti** | Mahārāja + iti |  |
| **15** | **Yadi** | Nếu | Liên từ |
| **16** | **Saṃkamanta** | Người đi đến, người vượt sang | Hiện phân |
| **17** | **Nanu** | Chẳng phải là | Phụ |
| **18** | **Mutta** | Được thoát khỏi | Tính |
| **19** | **Bhavissati** | Sẽ (thì tương lai của động từ Thì, Là) | Động, tương lai, chủ động |
| **20** | **Pāpaka** | Ác | Tính |
| **21** | **Kammaṃ** | Nghiệp | Danh, nam |
| **22** | **Āma** | Vâng | Phụ |
| **23** | **Paṭisandahati** | Tái hợp | Động, hiện tại, chủ động |
| **24** | **Yasmā** | Bởi vì (đi cặp với tasmā) | Liên từ |
| **25** | **Ca** | Và, hoặc | Phụ |
| **26** | **Kho** | Quả thực, thực sự | Phụ |
| **27** | **Tasmā** | Cho nên | Liên từ |
| **28** | **Parimutta** | Được thoát khỏi | Tính |
| **29** | **Kathaṃ** | Làm sao, như thế nào | Phụ, nghi vấn |
| **30** | **Opammaṃ** | Ví dụ, sự so sánh | Danh, trung |
| **31** | **Karoti** | Làm, thực hiện | Động, hiện tại, chủ động |
| **32** | **Yathā** | Giống như, giả sử | Trạng |
| **33** | **Kocideva** | Koci + d + eva (âm ‘d’ được chèn vào để đọc cho xuôi tại) |  |
| **34** | **Eva** | Chính đó, quả thực | Phụ |
| **35** | **Puriso** | Người, đàn ông | Danh, nam |
| **36** | **Padīpo** | Cái đèn, ngọn đèn (ngày xưa dùng đèn cầy, đuốc…) | Danh, nam |
| **37** | **Padīpeti** | Đốt đèn (làm cho cái đèn sáng lên) | Động, hiện tại, chủ động |
| **38** | **Kinnu** | Có phải (kiṃ + nu) | Phụ, nghi vấn |
| **39** | **So** | Người ấy, cái ấy | Đại từ nhân xưng, chỉ định |
| **40** | **Evameva** | Cũng như vậy, tương tự như vậy, giống như vậy | Phụ |

**Ngữ pháp đoạn kinh 1**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 1** |
| **1** | **Xuất xứ cách** | Chức năng cơ bản của xuất xứ cách là chỉ nguồn gốc, nơi xuất phát | **(1) Xuất xứ cách chỉ nguồn gốc:** chỉ nơi, địa điểm xuất phát hành động, sự việc, thường đi với động từ chỉ chuyển động.  **imamhā kāyā** |
| **(2) Xuất xứ cách chỉ phân ly:** chỉ sự vật, đối tượng bị tách khỏi. Ví dụ: ‘tôi thoát khỏi áp lực’ => Trong Pali, ‘khỏi áp lực’ sẽ được biểu đạt bằng xuất xứ cách.  **pāpakehi kammehī** |
| **2** | **Động từ cầu khiến cách** | Động từ cầu khiến cách biểu đạt hành động mang tính giả thuyết, yêu cầu lịch sự. | **paṭisandaheyya** |
| **3** | **Động từ mệnh lệnh cách** | Động từ mệnh lệnh cách chỉ mệnh lệnh, yêu cầu | **karohi** |

**Đoạn kinh 3 (AN)**

yasmā ca kho, bhikkhave, sakkā akusalaṃ pajahituṃ tasmāhaṃ evaṃ vadāmi — ‘akusalaṃ, bhikkhave, pajahathā’ti. akusalañca hidaṃ, bhikkhave, pahīnaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyya nāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ — ‘akusalaṃ, bhikkhave, pajahathā’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, akusalaṃ pahīnaṃ hitāya sukhāya saṃvattati tasmāhaṃ evaṃ vadāmi — ‘akusalaṃ, bhikkhave, pajahathā’ti.

kusalaṃ, bhikkhave, bhāvetha. sakkā, bhikkhave, kusalaṃ bhāvetuṃ… yasmā ca kho, bhikkhave, sakkā kusalaṃ bhāvetuṃ tasmāhaṃ evaṃ vadāmi — ‘kusalaṃ, bhikkhave, bhāvethā’ti. kusalañca hidaṃ, bhikkhave, bhāvitaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyya, nāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ — ‘kusalaṃ, bhikkhave, bhāvethā’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, kusalaṃ bhāvitaṃ hitāya sukhāya saṃvattati tasmāhaṃ evaṃ vadāmi — ‘kusalaṃ, bhikkhave, bhāvethā’ti.

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Từ vựng đoạn kinh 3**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Yasmā** | Bởi vì, do (đi cặp với tasmā) | Liên từ |
| **2** | **Ca** | Và, hoặc | Phụ |
| **3** | **Kho** | Chính đó, quả thực | Phụ |
| **4** | **Bhikkhave** | Này các Tỳ Kheo! (Hô cách số nhiều) | Danh, nam |
| **5** | **Sakkā** | Có thể làm gì đó (đi kèm với động từ nguyên mẫu), tương đương với ‘it is possible (to do something)’ | Trạng |
| **6** | **Kusalaṃ** | Điều thiện, cái thiện | Danh, trung |
| **7** | **Pajahati** | Từ bỏ | Động, hiện tại, chủ động |
| **8** | **Tasmā** | Cho nên | Liên từ |
| **9** | **Ahaṃ** | Tôi, ta | Đại từ nhân xưng |
| **10** | **Evaṃ** | Như thế, như vậy, rằng | Phụ |
| **11** | **Vadati** | Nói | Động, hiện tại, chủ động |
| **12** | **Hi** | Quả thực, đúng là | Phụ |
| **13** | **Idaṃ** | Cái đó, cái kia, người đó, người kia | Đại từ nhân xưng, chỉ định |
| **14** | **Pahīna** | Được từ bỏ | Tính |
| **15** | **Hitaṃ** | Điều tốt, lợi ích | Danh, trung |
| **16** | **Dukkhaṃ** | Khổ | Danh, trung |
| **17** | **Saṃvattati** | Dẫn tới, đưa đến | Động, hiện tại, chủ động |
| **18** | **Na** | Không | Phụ |
| **19** | **Sukhaṃ** | Lạc | Danh, trung |
| **20** | **Bhāveti** | Phát triển, trau dồi (làm cho cái gì xuất hiện) | Động, hiện tại, chủ động |
| **21** | **Bhāvita** | Được phát triển, được trau dồi (được làm cho xuất hiện) | Tính |

**Ngữ pháp đoạn kinh 3**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Điểm Ngữ pháp** | **Tổng quát** | **Đoạn kinh 3** |
| **1** | **Câu điều kiện dùng động từ cầu khiến cách** | Câu điều kiện sẽ có cấu trúc tổng quát: Nếu X thì Y  Động từ cầu khiến cách có thể được dùng trong câu điều kiện trên để nêu 1 tiền đề - tức thuộc mệnh đề X, tuy nhiên X có thể không có liên từ ‘nếu’ (yadi)  Cả X và Y đều sẽ dùng động từ cầu khiến cách | **akusalañca hidaṃ, bhikkhave, pahīnaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyya**  **nāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ** |

**Bài đọc thêm**

[1] Taṃ paṭikarohi, yaṃ āyācasi; labheyyāsi taṃ (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Taṃ** | Người ấy, vật ấy [trực bổ cách, số ít, trung tính] | Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 |
| **2** | **Paṭikarohi** | Hãy coi chừng [ngôi 2, số ít] | Động, hiện tại, chủ động, mệnh lệnh |
| **3** | **Yaṃ** | Người mà, vật mà  Người nào, vật nào [trực bổ cách, số ít, trung tính] | Đại từ quan hệ |
| **4** | **Āyācati** | Mong cầu | Động, hiện tại, chủ động, mô tả |
| **5** | **Labheyya** | Có thể đạt được | Động, chủ động, cầu khiến |
| *Câu gốc Anh hiện đại* | | *Be careful what you pray for, you might get it* | |

[2] Paribhuñjanto thusaṃ, na pahosi gaṇhituṃ vuddhaṃ sakuṇaṃ (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Paribhuñjanta** | Sử dụng | Hiện phân |
| **2** | **Thuso** | Trấu | Danh, nam |
| **3** | **Na** | Không | Phụ |
| **4** | **Pahoti** | Có thể | Động, hiện tại, chủ động, mô tảs |
| **5** | **Gaṇhituṃ** | Bắt | Động, nguyên mẫu |
| **6** | **Vuddha** | Già, lớn tuổi | Tính |
| **7** | **Sakuṇo** | Con chim | Danh, nam |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Hiện tại phân từ có thể dùng như một tính từ, khi đó nó chỉ hành động đang xảy ra đồng thời với hành động của động từ chính. Ở đây có 2 điểm quan trọng:  [1] Là tính từ, nó sẽ có cùng tính, số, cách với danh từ mà nó bổ nghĩa.  [2] Mặc dù nghĩa của nó chỉ hành động, NHƯNG NÓ LÀ TÍNH TỪ, KHÔNG PHẢI ĐỘNG TỪ. Đây là điểm khác lạ, có phần khó hiểu với tư duy ngôn ngữ Việt, nhưng lại hết sức bình thường với tiếng Anh, Đức, Pháp và cả Pali. Người học cần làm quen và chấp nhận điểm mới lạ này như một điều bình thường. | |
| *Câu gốc Anh hiện đại* | | *You cannot catch old birds with chaff* | |

[3] Bhaveyya tamo, sabbe biḷārā bhaveyyuṃ dhūsarā (Ngạn ngữ Anh)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Bhaveyya** | Có, tồn tại | Động, chủ động, cầu khiến |
| **2** | **Tamo** | Bóng tối | Danh, nam |
| **3** | **Sabbe** | Tất cả [chủ cách, số nhiều, nam tính] | Tính |
| **4** | **Biḷāro** | Con mèo | Danh, nam |
| **5** | **Dhūsara** | Xám, có màu xám | Tính |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Động từ cầu khiến cách có thể dùng để diễn đạt ý nghĩa [NẾU A THÌ B], trong đó:  A là một câu [gọi là mệnh đề NẾU], B là một câu [gọi là mệnh đề THÌ]. Động từ của A phải ở cầu khiến cách, động từ của B cũng phải ở cầu khiến cách.  Định nghĩa CÂU: CÂU là một nhóm các từ, trong đó BẮT BUỘC PHẢI CÓ động từ [mặc dù động từ có thể giản lược], nhóm từ mà không có động từ thì chỉ là CỤM TỪ [phrase], chứ không phải CÂU. | |
| *Câu gốc Anh hiện đại* | | *All cats are grey in the dark* | |

[4] Daṇḍanaṃ pāpaṃ karontaṃ pecca āgameti, puṇṇapattaṃ sappurisaṃ; añño yaṃ icchati, añño yaṃ bhāyati, taṃ dhāreti (Song cú Latin, John Owen)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Daṇḍanaṃ** | Hình phạt | Danh, trung |
| **2** | **Pāpaṃ** | Việc ác, cái ác | Danh, trung |
| **3** | **Karonto** | Người làm, người thực hiện [hiện tại phân từ] | Danh, nam |
| **4** | **Pecca** | Sau khi chết | Đặc ngữ |
| **5** | **Āgameti** | Chờ, chờ đợi | Động, hiện tại, chủ động, mô tả |
| **6** | **Puṇṇapattaṃ** | Phần thưởng | Danh, trung |
| **7** | **Sappuriso** | Chân nhân | Danh, nam |
| **8** | **Añño** | Người khác | Danh, nam |
| **9** | **Yaṃ** | Người mà, cái mà  Mà người đó, mà cái đó [trực bổ cách, số ít, trung tính] | Đại từ quan hệ |
| **10** | **Icchati** | Mong muốn | Động, hiện tại, chủ động, mô tả |
| **11** | **Bhāyati** | Sợ, lo sợ | Động, hiện tại, chủ động, mô tả |
| **12** | **Taṃ** | Người ấy, cái ấy [trực bổ cách, số ít, trung tính] | Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3 |
| **13** | **Dhāreti** | Có | Động, hiện tại, chủ động, mô tả |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | [Añño… añño…] = [Người này… người kia…]  [Karontaṃ] là hiện tại phân từ được dùng làm danh từ, chỉ [người làm, người thực hiện], khi này nó vẫn có thể lấy túc từ trực tiếp ở trực bổ cách giống động từ. Lưu ý: lúc này, nó là DANH TỪ, KHÔNG PHẢI ĐỘNG TỪ. Học viên nên làm quen và chấp nhận đặc điểm của kiểu danh từ này. | |
| *Câu gốc Latin* | | *Poena malum post fata manet, sua praemia iustum;*  *Alter quod sperat, quod timet alter, habet.* | |

[5] Suddhī asuddhi paccattaṃ, nāñño aññaṃ visodhaye (Phật Ngôn, Ngài Hộ Tông)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ Pali** | **Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh** | **Từ loại** |
| **1** | **Suddhi** | Sự thanh tịnh | Danh, nữ |
| **2** | **Paccattaṃ** | Tự mình | Trạng |
| **3** | **Na** | Không | Phụ |
| **4** | **Añño** | Người khác | Danh, nam |
| **5** | **Visodhaye** | Thanh lọc [ngôi 3, số ít] | Động, chủ động, cầu khiến |
| **Ghi chú ngữ pháp** | | Từ [Suddhī] với âm cuối [ī] xuất hiện trong bản gốc của Ngài Hộ Tông, và bản Tam Tạng Myanmar, tuy nhiên bản Thái Lan và Chú Giải đều ghi [Suddhi]. Hiện tượng trường hóa âm [i] ở đây có thể do niêm luật.  Trong công thức câu [A hoti B], [A] là danh từ, còn [B] có thể là trạng từ  [Añño… aññaṃ…] = [Người này… người kia…]  [Visodhaye] = [Visodhayeyya] | |